

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA
Số 27A, Đường Nguyễn Ứ Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2019

Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,259,237,839,731	1,471,840,675,743
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,390,127,718	70,812,773,246
111	Tiền	16,390,127,718	70,812,773,246
112	Các khoản tương đương tiền	-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	71,977,083,333	71,977,083,333
121	Chứng khoán kinh doanh	-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71,977,083,333	71,977,083,333
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,043,342,388,659	1,230,911,683,803
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	362,071,940,216	513,906,007,533
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	119,408,481,131	119,546,581,727
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	683,800,000,000	683,800,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác	295,026,053,379	330,623,180,610
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(416,964,086,067)	(416,964,086,067)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
140	Hàng tồn kho	46,483,623,721	43,105,521,356
141	Hàng tồn kho	46,483,623,721	43,105,521,356
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác	81,044,616,300	55,033,614,005
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12,638,467,290	3,045,583,400
152	Thuế GTGT được khấu trừ	54,823,287,336	38,405,168,931
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,582,861,674	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	954,550,454,137	885,132,476,530
210	Các Khoản phải thu dài hạn	8,321,831,779	7,966,009,663
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
216	Phải thu dài hạn khác	8,321,831,779	7,966,009,663
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	Tài sản cố định	317,276,408,697	331,637,040,031
221	Tài sản cố định hữu hình	45,090,388,346	44,852,716,185
222	Nguyên giá	236,556,448,007	237,015,266,966
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(191,466,059,661)	(192,162,550,781)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	56,597,700,717	70,500,289,824
225	Nguyên giá	96,862,405,110	100,858,301,158
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(40,264,704,393)	(30,358,011,334)
227	Tài sản cố định vô hình	215,588,319,634	216,284,034,022
228	Nguyên giá	228,031,441,474	228,031,441,474
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(12,443,121,840)	(11,747,407,452)
230	Bất động sản đầu tư	-	-
231	Nguyên giá	-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	15,862,445,679	5,958,379,519
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15,862,445,679	5,958,379,519



250	Đầu tư tài chính dài hạn	480,885,724,000	407,805,724,000
251	Đầu tư vào Công ty con	480,885,724,000	407,805,724,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	132,204,043,982	131,765,323,317
261	Chi phí trả trước dài hạn	18,688,880,186	15,231,676,688
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	113,515,163,796	116,533,646,629
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	2,213,788,293,868	2,356,973,152,273

NGUỒN VỐN

300	NỢ PHẢI TRẢ	1,292,159,735,299	1,458,499,992,831
310	NỢ NGẮN HẠN	1,275,800,245,490	1,434,501,955,252
311	Phải trả người bán ngắn hạn	621,552,565,464	331,605,093,996
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12,281,335,518	22,806,499,927
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	1,032,844,781	166,994,108
314	Phải trả người lao động	1,433,593,882	2,818,271,661
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6,555,946,763	4,561,264,307
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	38,380,218,503	39,019,356,863
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	592,580,353,727	1,031,541,087,538
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
330	NỢ DÀI HẠN	16,359,489,809	23,998,037,579
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	16,359,489,809	23,998,037,579
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	921,628,558,569	898,473,159,442
410	Vốn chủ sở hữu	921,628,558,569	898,473,159,442
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	1,170,386	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	-	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	387,961,770,172	405,996,321,431
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	375,520,200,428	241,581,013,953
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	12,441,569,744	164,415,307,478
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-



433 Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

440 TỔNG NGUỒN VỐN

2,213,788,293,868

2,356,973,152,273

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



La Bui Hồng Nga



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III-2019

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Quý III	Năm trước	Năm nay	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này
-------	---------	-----------	---------	--------------------------------------

01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	433,558,124,377	413,839,154,508	1,289,730,547,366	1,112,296,580,089
02	(*) CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	(212,994,700)	(3,211,252,290)	(1,263,129,160)	(8,939,930,580)
10	DOANH THU THUẬN	433,345,529,677	410,627,902,218	1,288,467,418,206	1,103,356,649,509
11	(*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN	(391,550,552,208)	(377,197,680,313)	(1,172,233,785,351)	(1,016,654,953,889)
20	LỢI NHUẬN GỘP	41,794,977,469	33,430,221,905	116,233,632,855	86,791,695,620
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,500,246,310	230,082,152,122	4,387,201,120	345,262,552,731
22	(*) Chi phí tài chính	(11,580,498,115)	(26,887,012,783)	(45,765,598,291)	(83,532,704,655)
25	(*) Chi phí bán hàng	(6,938,959,935)	(7,714,236,174)	(22,906,922,807)	(20,341,601,009)
26	(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12,714,479,384)	(9,447,970,797)	(35,930,890,948)	(37,532,794,248)
30	LỢI NHUẬN THỤAN	12,061,286,345	219,463,154,273	16,017,421,929	290,647,148,439
31	Thu nhập khác	2,384,973,089	7,802,323,331	15,482,092,318	25,576,228,011
32	(*) Chi phí khác	(2,004,689,690)	(2,247,346,835)	(5,325,632,287)	(19,724,408,539)
40	LỢI NHUẬN KHÁC	380,283,399	5,554,976,496	10,156,460,031	5,851,819,472
50	LAI (LỢ) TRƯỚC THUẾ	12,441,569,744	225,018,130,769	26,173,881,960	296,498,967,911
51	CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	(3,018,482,833)	5,002,379,450
52	Hoàn lại	-	-	(3,018,482,833)	5,002,379,450
60	LAI (LỢ) SAU THUẾ	12,441,569,744	225,018,130,769	23,155,399,127	301,501,347,361

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

BÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2019

(Handwritten signature)

Đa Bùi Hồng Ngọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý 3 Năm 2019



Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	26,173,881,960	296,498,967,911
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao và phân bổ	20,923,280,314	27,154,561,267
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
05	- Lãi/Lỗ từ thanh lý TSCĐ	(4,898,764,296)	(7,035,464,316)
05	- Xóa sổ TSCĐ và XDCBĐ	11,979,186,664	101,543,208,640
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	(3,617,738,746)	(18,183,155,872)
05	- Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư	-	-
	- Lỗ từ thanh lý một công ty con	-	-
06	- Chi phí lãi vay	45,358,148,826	25,187,793,914
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</i>	95,917,994,722	425,165,911,544
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn	218,111,614,410	(229,978,336,060)
10	- Biến động hàng tồn kho	(3,378,102,365)	(3,521,815,195)
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	139,058,631,455	(149,239,691,214)
12	- Biến động chi phí trả trước	(24,954,554,513)	(9,996,802,158)
		424,755,583,709	32,429,266,917
14	- Tiền lãi vay đã trả	(35,903,981,601)	(7,180,075,677)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(23,761,175,351)
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	388,851,602,108	1,488,015,889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(54,450,000)	(7,790,071,956)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	790,000,000	30,138,553,366
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	-
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	-
23	Tiền chi cho các công ty con vay	-	-
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay	-	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	3,063,257,945	109,031,397,149
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	3,798,807,945	131,379,878,559
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	885,788,609,727	1,139,183,833,434
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,318,155,230,411)	(1,240,167,929,600)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(14,706,434,897)	(29,021,553,932)

36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(447,073,055,581)	(130,005,650,098)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(54,422,645,528)	2,862,244,350
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	70,812,773,246	6,647,579,126
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	16,390,127,718	9,509,823,476

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

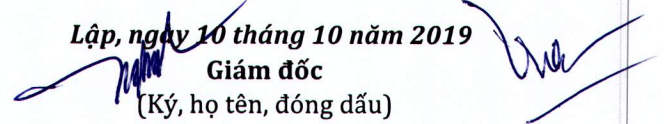


ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




La Bui Hồng Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
 - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
 - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	30/09/2019 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	100%	123,085,724,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	100%	126,400,000,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	100%	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	100%	115,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.
- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh

- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.

- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất

c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá

Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.

- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh

- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)

- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627, 641, 642, 811

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.

- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ



14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu và thu nhập khác: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

0142
ÔNG
Ô PH
GHIE
ƯƠNG
QC N
T.P.H

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:.....

	30/09/2019	01/01/2019
1. Tiền		
- Tiền mặt	139,672,485	90,849,528
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,250,455,233	70,721,923,718
- Tiền đang chuyển		
Cộng	16,390,127,718	70,812,773,246

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	71,977,083,333	71,977,083,333	71,977,083,333	71,977,083,333
- Tiền gửi có kỳ hạn	71,977,083,333	71,977,083,333	71,977,083,333	71,977,083,333
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết t	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	123,085,724,000		123,085,724,000	116,005,724,000		116,005,724,000
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	126,400,000,000		126,400,000,000	78,400,000,000		78,400,000,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	98,400,000,000		98,400,000,000	98,400,000,000		98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghi	115,000,000,000		115,000,000,000	115,000,000,000		115,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
Tổng cộng	462,885,724,000	-	462,885,724,000	407,805,724,000	-	407,805,724,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.



- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	362,071,940,216	513,906,007,533
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế	154,321,805,785	380,455,925,252
Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN	39,621,230,629	35,606,674,503
Công ty CP Nắp Toàn Cầu	38,806,771,685	16,861,937,252
- Các khoản phải thu khách hàng khác	129,322,132,117	80,981,470,526

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trọng tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*)	154,321,805,785	380,455,925,252
Coảng Ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam	7,667,814,231	173,860,000
Coảng Ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	38,806,771,685	16,861,937,252
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	25,955,639,750	814,000

Tổng cộng **226,752,031,451** **397,492,536,504**

4. Phải thu khác	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho vay ngắn hạn	683,800,000,000		683,800,000,000	
- Cho mượn_Các cty con				
- Các khoản chi hộ;				
- Lãi phải thu từ khoản cho vay (IMC+HPF)	144,476,460,195		144,476,460,195	
- Lãi phải thu từ tiền gửi				
- Phải thu khác.	150,549,593,184		186,146,720,415	
b) Dài hạn (trọng tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	295,026,053,379	-	330,623,180,610	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	31/07/2019			01/01/2019		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	416,964,086,067	-		416,964,086,067	-	



(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng ĐaKai	84,092,264	-	Trên 3 năm	84,092,264	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Vàng Biển Đông	89,994,528	-	Trên 3 năm	89,994,528	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MASAN	118,467,360	-	Trên 3 năm	118,467,360	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Minh Quân	37,573,800	-	Trên 3 năm	37,573,800	-	Trên 3 năm
CTY TNHH Công Nghiệp Rừng Hương	13,475,000	-	Trên 3 năm	13,475,000	-	Trên 3 năm
Khách lẻ	25,872,000	-	Trên 3 năm	25,872,000	-	Trên 3 năm
Các khoản trả trước NNC	4,194,611,115	-	Trên 3 năm	4,194,611,115	-	Trên 3 năm
Các khoản cho vay ngắn hạn	412,400,000,000	-	Trên 3 năm	412,400,000,000	-	Trên 3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	416,964,086,067	0	0	416,964,086,067	0	0

7. Hàng tồn kho:	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	20,575,395,568		9,401,327,210	
- Công cụ, dụng cụ;	1,939,705,826		4,024,930,093	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	12,080,756,580		12,181,581,334	
- Thành phẩm;	11,339,004,687		16,573,071,403	
- Hàng hóa;	216,119,466		133,391,167	
- Hàng đem đi gia công;	332,641,594		723,824,649	
- Hàng gửi bán;			67,395,500	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	46,483,623,721	0	43,105,521,356	0

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm	11,639,675,711	2,659,802,976	1,735,609,551	1,735,609,551
- Phần mềm theo dõi công nợ				
- Xây dựng cơ bản	4,222,769,968	4,222,769,968	4,222,769,968	4,222,769,968
- Khác				
Cộng	15,862,445,679	6,882,572,944	5,958,379,519	5,958,379,519

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2019	39,285,971,288	173,919,151,168	17,749,260,229	6,060,884,281	237,015,266,966
- Mua trong năm		4,708,403,000	603,177,692	129,500,000	5,441,080,692

- Nhập lại do bi trả lại tài sản đã thanh lý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành		82,990,000	1,917,410,965		2,000,400,965
- Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC		2,546,358,908	1,449,537,140		3,995,896,048
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		10,514,848,976	1,381,347,688		11,896,196,664
- Giảm khác					
Số dư 30/09/2019	39,285,971,288	170,742,054,100	20,338,038,338	6,190,384,281	236,556,448,007
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2019	(21,960,404,461)	(157,155,681,378)	(7,346,096,935)	(5,700,368,007)	(192,162,550,781)
- Khấu hao trong năm	(1,818,578,928)	(5,989,769,985)	(1,297,127,705)	(72,795,635)	(9,178,272,253)
- Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC		(684,505,077)	(456,310,691)		(1,140,815,768)
- Tăng do bi trả lại tài sản đã thanh lý					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		10,431,858,976	583,720,165		11,015,579,141
- Giảm khác					-
Số dư 30/09/2019	(23,778,983,389)	(153,398,097,464)	(8,515,815,166)	(5,773,163,642)	(191,466,059,661)
<i>Giá trị còn lại</i>					
- Tại ngày 01/01/2019	17,325,566,827	16,763,469,790	10,403,163,294	360,516,274	44,852,716,185
- Tại ngày 30/09/2019	15,506,987,899	17,343,956,636	11,822,223,172	417,220,639	45,090,388,346

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ 30/06/2019 chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2019	223,271,298,600	-	-	4,760,142,874	228,031,441,474
<i>Mua trong năm</i>					
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư 30/09/2019	223,271,298,600	-	-	4,760,142,874	228,031,441,474
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2019	(7,928,471,984)	-	-	(3,818,935,468)	(11,747,407,452)
- Khấu hao trong năm	(421,019,856)			(274,694,532)	(695,714,388)
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư 30/09/2019	(8,349,491,840)	-	-	(4,093,630,000)	(12,443,121,840)
<i>Giá trị còn lại</i>					
- Tại ngày 01/01/2019	215,342,826,616	-	-	941,207,406	216,284,034,022
- Tại ngày 30/09/2019	214,921,806,760	-	-	666,512,874	215,588,319,634

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:



Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	-	96,428,020,202	4,430,280,956	-	100,858,301,158
- Thuê tài chính trong năm					-
- Chuyển từ TSCĐ TTC sang TSCĐHH		2,546,358,908	1,449,537,140		3,995,896,048
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số dư 30/09/2019	-	93,881,661,294	2,980,743,816	-	96,862,405,110
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	-	(28,963,369,926)	(1,394,641,408)	-	(30,358,011,334)
- Khấu hao trong năm		(10,826,042,354)	(223,251,319)		(11,049,293,673)
- Chuyển HMLK TTC sang TSCĐHH		684,505,077	456,310,691		1,140,815,768
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác			(1,784,846)		(1,784,846)
					-
					-
Số dư 30/09/2019	-	(39,104,907,203)	(1,159,797,190)	-	(40,264,704,393)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2019	-	67,464,650,276	3,035,639,548	-	70,500,289,824
- Tại ngày 30/09/2019	-	54,776,754,091	1,820,946,626	-	56,597,700,717

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số 01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số 30/09/2019
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước 30/09/2019 01/01/2019

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác 30/09/2019 01/01/2019

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước 12,638,467,290 3,045,583,400

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Công cụ, dụng cụ 18,688,880,186 15,231,676,688

Nhãn hiệu thương mại

Cộng **31,327,347,476 18,277,260,088**

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn-VCB-VND	293,784,946,138	293,784,946,138	554,779,165,910	426,273,610,638	165,279,390,866	165,279,390,866
Vay ngắn hạn-VCB-USD			67,149,505,498	174,355,500,413	107,205,994,915	107,205,994,915
Vay ngắn hạn-BVB-VND	37,084,637,464	37,084,637,464	71,893,332,458	98,890,956,120	64,082,261,126	64,082,261,126
Vay ngắn hạn-TPB-VND	34,299,507,744	34,299,507,744	64,642,279,024	53,601,546,570	23,258,775,290	23,258,775,290
Vay ngắn hạn-TPB-USD					-	-



Vay ngắn hạn-CCB-VND	66,173,634,450	66,173,634,450	130,162,592,160	244,003,545,255	180,014,587,545	180,014,587,545
Vay ngắn hạn-CCB-USD						
Các công ty liên quan						
Vay ngắn hạn-NNI-VND	46,200,000,000	46,200,000,000		87,800,000,000	134,000,000,000	134,000,000,000
Vay ngắn hạn-IPC-VND				237,100,000,000	237,100,000,000	237,100,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Vay dài hạn đến hạn trả-TPB-VND	1,305,149,238	1,305,149,238	1,203,735,976	1,177,336,738	1,278,750,000	1,278,750,000
Vay dài hạn-TPB-VND	5,306,514,024	5,306,514,024	1,875,363,516	870,099,492	4,301,250,000	4,301,250,000
Cộng	484,154,389,058	484,154,389,058	891,705,974,542	1,324,072,595,226	916,521,009,742	916,521,009,742

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/09/2019			01/01/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	14,936,409,379	1,203,930,686	13,732,478,693	21,857,483,054	2,536,155,258	19,321,327,796
Trên 1 năm đến 5 năm	11,906,374,127	853,398,342	11,052,975,785	21,695,122,316	1,524,560,737	20,170,561,579
Trên 5 năm						
Tổng cộng	26,842,783,506	2,057,329,028	24,785,454,478	43,552,605,370	4,060,715,995	39,491,889,375

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/09/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

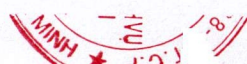
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Công Ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	343,302,077,132	343,302,077,132	149,294,877,521	149,294,877,521
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	65,140,702,110	65,140,702,110	6,615,638,700	6,615,638,700
Các nhà cung cấp khác				
- Phải trả cho các đối tượng khác	213,109,786,222	213,109,786,222	162,522,687,175	162,522,687,175
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	621,552,565,464	621,552,565,464	318,433,203,396	318,433,203,396

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---



d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con	30/09/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	343,302,077,132	149,294,877,521
Công ty TNHH MTV nhựa P.E.T Việt Nam	47,760,589,188	16,041,393,787
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế	22,506,154,033	1,562,114,565
Công Ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	32,357,635,255	12,566,264,155
Cộng	445,926,455,608	179,464,650,028

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã thực nộp	Số cần trừ	30/09/2019
a) Phải nộp					
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)		2,091,780,425	1,219,304,086		-
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	127,669,298	102,987,468,707	311,590,116	102,682,504,257	1,000,145,637
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	39,324,810	12,608,735,025	12,608,735,025		32,699,144
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK)	-	2,348,691,348	2,348,691,348		-
- Thuế nhập khẩu	-				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
- Thuế nhà Thuế	-	12,000,000	12,000,000		-
- Thuế môn bài	-				-
- Thuế khác (thuế đất)	-				-
Cộng	166,994,108	120,048,675,505	16,500,320,575	102,682,504,257	1,032,844,781
b) Phải thu					
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)				(13,582,861,674)
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	-				-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	(38,405,168,931)	(119,025,706,569)		102,607,588,164	(54,823,287,336)
- Thuế nhà Thuế	-				-
- Thuế môn bài	-				-
- Thuế khác	-				-
Cộng	(51,988,030,605)	(119,025,706,569)	-	102,607,588,164	(68,406,149,010)

18. Phải trả người lao động	30/09/2019	01/01/2019
	1,433,593,882	2,818,271,661

19. Chi phí phải trả	31/07/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương	2,815,694,129	2,600,748,206
- Trích trước Lãi vay phải trả	3,412,611,112	1,426,695,365
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	327,641,522	533,820,736
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	6,555,946,763	4,561,264,307

20. Phải trả khác	30/09/2019	01/01/2019



a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,419,829,060	1,108,075,780
- Bảo hiểm xã hội;	938,766,690	
- Bảo hiểm y tế;	166,630,635	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	84,396,760	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Phải trả nội bộ - Mượn các cty con		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Lãi vay	14,049,692,481	37,753,279,183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	21,720,902,877	158,001,900
Cộng	38,380,218,503	39,019,356,863

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyề
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ng
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;	100,000,000,000	10.07%	1 năm	100,000,000,000	10.07%	1 năm
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng	100,000,000,000	0.1007	0	100,000,000,000	0.1007	0

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
--	--	--	--	--	--	--

Cộng	100,000,000,000	0.1007	0	100,000,000,000	0.1007	0
------	-----------------	--------	---	-----------------	--------	---

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TS)
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ng)
Cộng	0	0

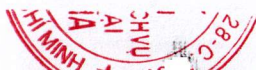
25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2019	01/01/2019
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	113,515,163,796	116,533,646,629
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	113,515,163,796	116,533,646,629
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2019	01/01/2019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước 01/01/2018	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	241,581,013,953	734,057,851,964
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm trước						529,670,000,000	529,670,000,000
- Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ							-
- Mua lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ							-
- Lỗ trong năm trước						(365,254,692,522)	(365,254,692,522)
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay 01/01/2019	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	405,996,321,431	898,473,159,442
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						23,155,399,127	23,155,399,127
- Tăng khác (nhận cổ tức từ 3 Cty Con)							-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác (chia cổ tức cho cổ đông)		46,898,829,614	(88,088,780,000)			41,189,950,386	-
- Giảm khác		53,244,000,000					53,244,000,000
Số dư cuối 30/09/2019	522,500,000,000	(53,242,829,614)	-	10,973,114,162	192,503,849	387,961,770,172	868,384,558,569



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2019	01/01/2019
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	522,500,000,000	522,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	522,500,000,000	522,500,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	522,500,000,000	522,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,250,000	52,250,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52,250,000	52,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	52,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	(4,004,078)
+ Cổ phiếu phổ thông	-	(4,004,078)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52,250,000	48,245,922
+ Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	48,245,922
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu		

Tháng 5/2019 phát hành cổ phiếu quỹ trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông

d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

30/09/2019	01/01/2019
...	...

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

28. Chênh lệch tỷ giá

30/09/2019	01/01/2019
...	...

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

29. Nguồn kinh phí

30/09/2019	01/01/2019
...	...

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30/09/2019	01/01/2019
...	...

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai

30/09/2019	01/01/2019
...	...

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	433,558,124,377	413,839,154,508
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	433,558,124,377	413,839,154,508

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(212,594,700)	(3,211,252,290)
Cộng	(212,594,700)	(3,211,252,290)

3. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(303,618,926,035)	(302,864,627,420)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(87,931,626,173)	(74,333,052,893)
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
Cộng	(391,550,552,208)	(377,197,680,313)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,216,731,398	5,009,028,729
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	283,514,912	393,482,838
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		224,679,640,555
Cộng	1,500,246,310	230,082,152,122

030
CÔ
CÔ
ÔNG NG
- THU
NG
V2-T.F

5. Chi phí tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Lãi tiền vay;	(11,502,012,764)	(25,187,793,914)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(78,485,351)	(1,699,218,869)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	(11,580,498,115)	(26,887,012,783)

6. Thu nhập khác	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	5,251,601,165
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt, đền bù thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Thu nhập từ cho thuê	2,484,799,999	2,128,918,181
- Các khoản khác.	142,225,754	179,751,321
Cộng	2,627,025,753	7,560,270,667

7. Chi phí khác	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Chi phí hoạt động của tài sản thuê	(1,271,212,147)	(1,963,542,244)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC		
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(975,530,207)	(41,751,927)
Cộng	(2,246,742,354)	(2,005,294,171)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2019	Quý 3/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(4,781,682,509)	(4,384,937,264)
Đồ dùng văn phòng	(30,785,990)	(32,429,700)
Chi phí khấu hao	(864,867,972)	(841,187,532)
Phí, lệ phí	(1,886,100,420)	(64,500,166)
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3,904,167,351)	(2,795,270,953)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(1,246,875,142)	(1,329,645,182)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
Cộng	(12,714,479,384)	(9,447,970,797)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(1,437,987,319)	(1,864,117,992)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(21,535,134)	(10,704,220)
Chi phí khấu hao	(20,284,002)	(57,528,771)
Hoa hồng & Vận chuyển	(5,268,253,859)	(5,685,243,305)
Bảo trì & bảo dưỡng		
Chi phí bán hàng khác	(190,899,621)	(96,641,886)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Cộng	(6,938,959,935)	(7,714,236,174)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	(89,099,139,935)	(80,528,866,299)
- Chi phí nhân công;	(13,048,315,485)	(7,407,971,916)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	(6,076,372,529)	(7,639,457,931)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	(29,424,764,653)	(23,222,984,322)
Cộng	(137,648,592,602)	(118,799,280,468)

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;

- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định



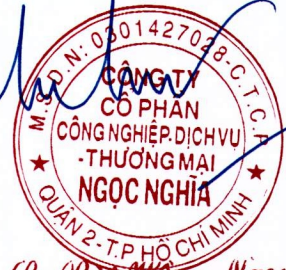
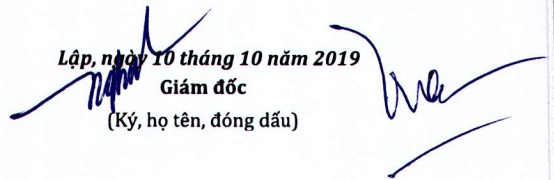
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



La Bui Hong Ngoc

